Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Tây Ninh
Chương: 421

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 324 /QĐ-SGTVT ngày 21 / 07 /2023 của Sở Giao thông vận tải Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					VP Sở	TT GTVT	Cảng vụ ĐTNĐ
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**11.475.04**	**11.475.04**		**10.455.43**		**1.019.61**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**11.475.04**	**11.475.04**		**10.455.43**		**1.019.61**
1	**Lệ phí**	**4.935.77**	**4.935.77**		**4.760.24**		**175.53**
1.1	*Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe (J)*	4.722.84	4.722.84		4.722.84		
1.2	*Lệ phí đóng lại số khung , số máy (U2)*	1.90	1.90		1.90		
1.3	*Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe (U1)*	34.70	34.70		34.70		
1.4	*Lệ phí cấp, đổi bằng thuyền, máy trưởng (O)*	0.80	0.80		0.80		
1.5	*Lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ (V)*	1.54	1.54				1.54
1.6	*Lệ phí ra, vào cảng bến*	173.99	173.99				173.99
2	**Phí**	**6.539.27**	**6.539.27**		**5.695.19**		**844.08**
2.1	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô (I)*	4.376.28	4.376.28		4.376.28		
2.2	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X) (20%)*	1.294.88	1.294.88		1.294.88		
2.3	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X) (0%)*	0.00	0.00				
2.4	*Phí thẩm tra thiết kế công trình (W2)*	24.03	24.03		24.03		
2.5	*Phí thẩm tra, thẩm định cấp phép HĐ BTNĐ (Q2)*	3.90	3.90				3.9
2.6	*Phí trọng tải, tàu thuyền*	840.18	840.18				840.18
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**5.584.67**	**5.584.67**	**0.00**	**5.584.67**	**0.00**	**759.67**
1	**Chi hoạt động thu phí**	**5.584.67**	**5.584.67**		**5.584.67**		**759.67**
1.1	*KP thực hiện chế độ tự chủ*	0.00	0.00				759.67
1.2	*KP không thực hiện chế độ tự chủ*	5.584.67	5.584.67		5.584.67		
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**5.130.69**	**5.130.69**		**4.872.29**		**258.39**
1	**Lệ phí**	**4.935.77**	**4.935.77**		**4.761.78**		**173.99**
1.1	*Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe (J)*	4.722.84	4.722.84		4.722.84		
1.2	*Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng Ô tô (A)*	0.00	0.00		0.00		
1.3	*Lệ phí đóng lại số khung , số máy (U2)*	1.90	1.90		1.90		
1.4	*Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe (U1)*	34.70	34.70		34.70		
1.5	*Lệ phí cấp, đổi bằng thuyền, máy trưởng (O)*	0.80	0.80		0.80		
1.6	*Lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ (V)*	1.54	1.54		1.54		
1.7	*Lệ phí ra, vào cảng bến*	173.99	173.99		0.00		173.99
2	**Phí**	**194.92**	**194.92**		**110.51**		**84.40**
2.1	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô (I)*						
2.2	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X) (20%)*	108.11	108.11		108.11		
2.3	*Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Mô tô (X) (0%)*						
2.4	*Phí thẩm tra thiết kế công trình (W2)*	2.40	2.40		2.40		
2.5	*Phí thẩm tra, thẩm định cấp phép HĐ BTNĐ (Q2)*	0.39	0.39				0.39
2.6	*Phí trọng tải, tàu thuyền*	84.018	84.018				84.01

B	**Quyết toán chi NSNN**	**125.946.63**	**125.946.63**		**115.213.24**	**9.916.50**	**816.89**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**125.643.98**	**125.643.98**		**114.910.59**	**9.916.50**	**816.89**
1	**Chi quản lý hành chính**	**13.377.92**	**13.377.92**		**7.614.10**	**5.762.50**	**1.32**
1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	**10.221.77**	**10.221.77**		**4.949.77**	**5.272.00**	
1.1.1	*KP hoạt động*	*10.221.77*	*10.221.77*		*4.949.77*	*5.272.00*	
1.1.2	*KP tiết kiệm 10% THCCTL- TC13.14*	*0.00*	*0.00*				
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	**3.156.15**	**3.156.15**		**2.664.33**	**490.50**	**1.32**
1.2.1	KP chi cho CB làm đầu mối KSTTHC	*14.94*	*14.94*		14.94		
1.2.2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	*42.12*	*42.12*		42.12		
1.2.3	KP đối nội, đối ngoại	*4.99*	*4.99*		4.99		
1.2.4	KP thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	*53.01*	*53.01*		53.01		
1.2.5	KP duy trị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO	*10.00*	*10.00*		10.00		
1.2.6	KP chi mua sắm, sửa chữa	*84.53*	*84.53*		36.53	48.00	
1.2.7	KP chi cho công tác thu lệ phí	*2.295.47*	*2.295.47*		2.295.47		
1.2.8	KP hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT-XH lĩnh vực hạ tầng giao thông	*60.72*	*60.72*		60.72		
1.2.9	KP rà soát VB	*4.75*	*4.75*		4.75		
1.2.10	KP nghỉ việc theo NĐ 46	*141.80*	*141.80*		141.80		
1.2.11	*KP Covid-19*	*443.82*	*443.82*			*442.50*	*1.32*
2	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**112.215.06**	**112.215.06**		**107.280.49**	**4.124.00**	**810.57**
2.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	*756.20*	756.20				756.20
2.1.1	*KP hoạt động của Cảng vụ ĐTNĐ*	*756.20*	*756.20*				*756.2*
2.1.2	*KP tiết kiệm 10% THCCTL- TC13.14*						
2.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	*111.458.86*	111.458.86		107.280.49	4.124.00	54.37
2.2.1	*KP Bảo trì đường bộ -NS tỉnh*	*54.178.02*	*54.178.02*		54.178.02		
2.2.2	*KP kiểm tra xử lý lục bình*	*1.001.34*	*1.001.34*		986.97		14.37
2.2.4	*Cải tạo tuyến đường vùng đệm cặp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vẹt*	*1.983.50*	*1.983.50*		1.983.50		
2.2.6	*KP hoạt động của Trạm KTTT xe LĐ*	*3.500.00*	*3.500.00*			3.500.00	
2.2.7	*KP nghỉ việc theo NĐ 46*	*40.00*	*40.00*				40.00
2.2.8	*KP Bảo trì đường bộ -NS TW*	*50.132.00*	*50.132.00*		50.132.00		
2.2.9	*KP Đảm bảo TTATGT của Thanh tra Sở_NS TW*	*624.00*	*624.00*			624.00	
3	**Chi Đảm bảo xã hội**	**51.00**	**51.00**		**16.00**	**30.00**	**5.00**
3.1	KP hỗ trợ Tết Nguyên Đán 2021	51.00	51.00		16.00	30.00	5.00
II	**Quyết toán chi nguồn khác**	**302.65**	**302.65**		**302.65**		
1	Nguồn KP QLDA để lại cho chủ đầu tư	247.65	247.65		247.65		
2	Chương trình mục tiêu XD NTM GĐ 2016-2020	55.00	55.00		55.00		

Tây Ninh, ngày tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH TÂY NINH

NGUYỄN TẤN TÀI

Ký bởi: Sở G
Vận tải
Cơ quan: Tỉ
Thời gian ký
2023-07-31T
07:00